



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 37
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2005, thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Vũ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông: Lê Quang Hòa	Thành viên
Bà: Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Huy Lập	Giám đốc	
Ông: Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Bích Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/07/2021
Bà: Mai Thị Khánh Tân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Huy Lập

Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được lập ngày 24 tháng 05 năm 2022, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021, các khoản công nợ Phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận lần lượt là 2.578 triệu đồng và 3.543 triệu đồng, các khoản công nợ Phải trả chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 1.063 triệu đồng và 616 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để xác định tính hiện hữu, chính xác cũng như số dư phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập đối với các khoản công nợ này. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 hay không.
- Công ty đang phản ánh giá trị dự phòng đối với các khoản công nợ đã quá hạn trong năm 2020 vào kết quả kinh doanh trong năm 2021 số tiền là 1.083 triệu. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2021, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (Mã số 137) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền 1.083 triệu đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp đang phản ánh thừa số tiền 1.083 triệu đồng. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp đang phản ánh thiếu số tiền 1.083 triệu đồng, khiến cho kết quả kinh doanh năm 2020 của công ty chuyển từ lỗ 1.041,1 triệu đồng thành lãi 41,95 triệu đồng.

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang theo dõi khoản Phải thu khác của Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu số tiền là 4.296 triệu đồng là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu. Theo đó, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 30/11/2021) là 65.000 triệu đồng, tương ứng với mức chiết khấu Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu được hưởng là 43% doanh số chưa bao gồm VAT. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Đầu tư và Truyền thông Á Châu mới thực hiện được doanh số là 33.378 triệu đồng (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến đối với vấn đề này cũng như ảnh hưởng hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.
- Kết quả kiểm kê thực tế tại ngày 01/01/2021 và tại ngày 31/12/2021 của Công ty còn chênh lệch với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính của một số mặt hàng tồn kho chưa được làm rõ nguyên nhân số tiền lần lượt là 3.361 triệu đồng và 1.627 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ của Hàng tồn kho chênh lệch tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021 cũng như ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.
- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp để xác định tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ của khoản mục Tài sản cố định hữu hình với nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2021 lần lượt là 122.878 triệu đồng và 83.122 triệu đồng; nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2021 lần lượt là 122.988 triệu đồng và 88.051 triệu đồng cũng như ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.
- Tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021, số dư Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán là 524,5 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, tính chính xác của khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm.
- Trong năm 2020, Công ty phát sinh một số khoản chi phí trợ cấp mất việc làm, chi phí quảng cáo, chi phí marketing, chi phí tư vấn pháp lý với số tiền là 3.095 triệu đồng nhưng không ghi nhận ngay vào chi phí bán hàng tại thời điểm phát sinh mà thực hiện phân bổ chi phí trong 3 năm. Điều này dẫn đến, trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 2.584 triệu đồng và 1.299 triệu đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 2.584 triệu đồng và 1.299 triệu đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu Chi phí bán hàng (Mã số 25) đang phản ánh thừa số tiền 1.285 triệu đồng (năm 2020, chỉ tiêu này đang phản ánh thiếu số tiền 2.584 triệu đồng).

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2021.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.742.223.055	73.744.026.656
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.426.798.078	7.745.174.221
111	1. Tiền		2.426.798.078	7.745.174.221
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.000.000.000	19.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	19.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.410.840.558	19.716.846.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	16.110.956.526	14.211.779.597
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.981.721.012	5.048.017.345
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.814.467.431	1.443.651.917
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.622.743.443)	(986.602.517)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		126.439.032	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	29.314.621.609	23.834.453.767
141	1. Hàng tồn kho		29.595.041.682	24.152.976.688
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(280.420.073)	(318.522.921)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.589.962.810	2.947.552.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.320.672.973	729.811.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.462.111.823	1.410.562.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	807.178.014	807.178.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.361.397.005	124.999.395.225
220	I. Tài sản cố định		34.937.519.586	49.093.137.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.937.519.586	39.755.973.486
222	- Nguyên giá		122.988.430.400	122.877.521.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.050.910.814)	(83.121.547.823)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	9.337.163.905
228	- Nguyên giá		278.323.000	12.010.371.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.323.000)	(2.673.207.595)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	524.540.721	524.540.721
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		524.540.721	524.540.721
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	71.250.000.000	71.250.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		71.250.000.000	71.250.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11.649.336.698	4.131.717.113
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.649.336.698	4.131.717.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		181.103.620.060	198.743.421.881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.847.466.220	5.234.551.004
310	I. Nợ ngắn hạn		2.747.466.220	5.134.551.004
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	697.552.740	3.063.944.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.332.732	419.941.132
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.553.573	3.676.857
314	4. Phải trả người lao động		353.637.922	839.499.274
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	884.620.567	175.424.998
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	573.056.443	287.871.567
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		217.712.243	344.192.243
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	100.000.000	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.256.153.840	193.508.870.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	178.256.153.840	193.508.870.877
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		129.724.750.000	129.724.750.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		95.572.220.798	95.572.220.798
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.140.340.958)	(31.887.623.921)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.878.373.921)	(31.929.570.227)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(15.261.967.037)	41.946.306
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		181.103.620.060	198.743.421.881

Người lập biểu

Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng

Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

Giám đốc

Đỗ Huy Lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	52.825.769.354	48.958.427.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.465.206.456	234.997.351
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.360.562.898	48.723.430.123
11	4. Giá vốn hàng bán	23	43.907.156.136	37.342.230.159
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.453.406.762	11.381.199.964
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	230.561.026	2.974.726.255
22	7. Chi phí tài chính		-	44.133.603
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	44.133.603
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.911.568.503	4.512.787.834
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.834.615.581	9.846.751.753
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.062.216.296)	(47.746.971)
31	11. Thu nhập khác	27	5.250.000	1.709.286.523
32	12. Chi phí khác	28	205.000.741	1.619.593.246
40	13. Lợi nhuận khác		(199.750.741)	89.693.277
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.261.967.037)	41.946.306
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(15.261.967.037)	41.946.306
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1.176)	3

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Đức Cường



Phạm Đức Cường



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.261.967.037)	41.946.306
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.303.678.777	1.861.660.986
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.936.201.725	5.113.548.013
03	- Các khoản dự phòng		1.598.038.078	(321.294.375)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(230.561.026)	(2.974.726.255)
06	- Chi phí lãi vay		-	44.133.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.958.288.260)	1.903.607.292
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.280.145.190)	(11.486.789.327)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.442.064.994)	(16.017.106.133)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.244.475.082)	2.170.877.745
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(37.954.552)	(3.524.693.272)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(44.133.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.962.928.078)	(26.998.237.298)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.909.091)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(14.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.500.000.000	43.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.255.461.026	3.195.061.096
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.644.551.935	32.195.061.096
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.754.948.510
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(8.732.228.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.977.280.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.318.376.143)	2.219.543.798
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.745.174.221	5.525.630.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.426.798.078	7.745.174.221

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Đức Cường



Phạm Đức Cường



Đỗ Huy Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần và Quyết định số 309/203/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/01/2005, thay đổi lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty được đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng; tương đương 12.972.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 69 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất, kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực và thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội thất, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí.
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do Công ty đã ký kết các hợp đồng phân phối sản phẩm với các bên dẫn đến sản lượng tiêu thụ tăng dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 7,9% so với năm trước (tương ứng tăng 3.867 triệu đồng). Tuy nhiên chi phí bán hàng tăng 53,16% (tương ứng tăng 2.398 triệu đồng). Ngoài ra do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid 19, sản lượng sản xuất giảm nhưng Công ty vẫn phải duy trì trả lương tối thiểu cho người lao động dẫn đến Giá thành sản phẩm năm 2021 tăng so với 2020. Thêm vào đó trong năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là 1.636 triệu đồng dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận từ BCC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí marketing, chi phí vận chuyển...được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền phụ cấp HĐQT, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà xưởng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	301.720.186	496.726.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.125.077.892	7.248.447.733
	2.426.798.078	7.745.174.221

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	19.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	19.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng	-	-	5.500.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm (*)	4.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Thăng Long	-	-	9.000.000.000	-
	4.000.000.000	-	19.500.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm với lãi suất 3,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Các khoản đầu tư khác	71.250.000.000		-	71.250.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000		-	71.250.000.000
	<u>71.250.000.000</u>		<u>-</u>	<u>71.250.000.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	Hà Nội	3,56%	3,56%	Kinh doanh bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.833	(232.462.833)	232.462.833	(232.462.833)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	2.261.614.718	-	1.029.215.520	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	9.069.374.176	-	5.746.036.663	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Trường Minh	275.463.285	-	1.974.513.755	-
- Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	856.859.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần GEMACHEM Việt Nam	1.272.819.463	(758.909.732)	3.050.305.317	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.920.862.640	(730.662.341)	1.957.745.098	(469.476.081)
	16.110.956.526	(1.943.535.317)	14.211.779.597	(923.439.325)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	221.500.422	(221.500.411)	221.500.422	(221.500.411)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gemachem Việt Nam	-	-	1.573.687.500	-
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu	18.999.990	-	2.047.639.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nhựa Thành Đạt	508.200.000	(254.100.000)	508.200.000	-
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	580.360.000	-	38.390.000	-
- Công ty TNHH JD Global Affair	571.301.500	-	-	-
- Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp	407.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	895.859.522	(267.848.417)	880.100.845	(42.374.864)
	2.981.721.012	(521.948.417)	5.048.017.345	(42.374.864)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	7.259.204	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	-	-	1.024.900.000	-
- Phải thu người lao động	905.704.575	-	184.456.397	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	43.246.224	-	28.692.031	-
- Phải thu khác	4.865.516.632	(157.259.709)	205.603.489	(20.788.328)
+ Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu (1)	4.295.986.300	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	569.530.332	(157.259.709)	205.603.489	(20.788.328)
	5.814.467.431	(157.259.709)	1.443.651.917	(20.788.328)

(1) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại Hợp đồng xây dựng hệ thống phân phối sản phẩm số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu với các điều khoản như sau:

- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống Phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ và đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh – marketing;
- Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu cam kết doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng 12 tháng (Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 31/12/2021) là 65 tỷ, tương ứng với phí dịch vụ Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT;
- Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Bên B số tiền 4.095.278.000 đồng;

Tuy nhiên, sau khi kết thúc Hợp đồng, Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 14.352 triệu đồng và số tiền Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã tạm ứng cho Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu vẫn chưa được thu hồi.

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	2.467.989.708	524.454.391	923.439.325	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.822	-	232.462.822	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	-	221.500.411	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	-	140.250.000	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	181.135.166	-	181.135.166	-
Các đối tượng khác	1.692.641.309	524.454.391	148.090.926	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn (tiếp theo)				
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	890.933.582	368.985.165	550.574.864	508.200.000
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	-	11.709.400	-
Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa đường sắt	10.666.127	-	10.666.127	-
Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long	19.999.337	-	19.999.337	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất nhựa Thành Đạt	508.200.000	254.100.000	508.200.000	508.200.000
Các đối tượng khác	340.358.718	114.885.165		
+ <i>Phải thu khác</i>	187.676.531	30.416.822	20.788.328	-
Nguyễn Duy Trung	20.788.328	-	20.788.328	-
Các đối tượng khác	166.888.203	30.416.822	-	-
	3.546.599.821	923.856.378	1.494.802.517	508.200.000

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.400.108.586	(229.355.084)	13.694.467.160	(239.021.531)
- Công cụ, dụng cụ	39.320.711	-	55.810.397	-
- Thành phẩm	15.759.891.701	(51.064.989)	10.043.103.131	(79.501.390)
- Hàng hóa	395.720.684	-	359.596.000	-
	29.595.041.682	(280.420.073)	24.152.976.688	(318.522.921)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	524.540.721	524.540.721
+ <i>Dự án Nhà máy tại Mê Linh</i>	100.000.000	100.000.000
+ <i>Dự án Văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi</i>	424.540.721	424.540.721
	524.540.721	524.540.721

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	45.747.674.354	63.683.271.365	12.704.602.808	741.972.782	122.877.521.309
- Mua trong năm	-	110.909.091	-	-	110.909.091
Số dư cuối năm	45.747.674.354	63.794.180.456	12.704.602.808	741.972.782	122.988.430.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.583.559.513	53.817.510.357	10.190.261.879	530.216.074	83.121.547.823
- Khấu hao trong năm	2.043.548.251	2.015.953.760	689.338.824	54.042.156	4.802.882.991
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	126.480.000	-	126.480.000
Số dư cuối năm	20.627.107.764	55.833.464.117	11.006.080.703	584.258.230	88.050.910.814
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.164.114.841	9.865.761.008	2.514.340.929	211.756.708	39.755.973.486
Tại ngày cuối năm	25.120.566.590	7.960.716.339	1.698.522.105	157.714.552	34.937.519.586

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.513.680.758 đồng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.732.048.500	278.323.000	12.010.371.500
- Giảm khác (*)	(11.732.048.500)	-	(11.732.048.500)
Số dư cuối năm	-	278.323.000	278.323.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.394.884.595	278.323.000	2.673.207.595
- Khấu hao trong năm	133.318.734	-	133.318.734
- Giảm khác (*)	(2.528.203.329)	-	(2.528.203.329)
Số dư cuối năm	-	278.323.000	278.323.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.337.163.905	-	9.337.163.905
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- (*) Đây là giá trị của Quyền sử dụng đất thuê của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hà Tây theo Hợp đồng số 24/HĐTLĐ-HT ngày 10/07/2008. Công ty điều chỉnh giá trị còn lại sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 278.323.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.996.326	71.257.575
- Chi phí vận chuyển	1.874.694.430	445.198.087
- Các khoản khác	357.982.217	213.355.907
	2.320.672.973	729.811.569
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất 50 năm (*)	9.070.526.437	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	654.436.170	634.512.249
- Chi phí quảng cáo, marketing	766.715.621	1.216.338.156
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	432.890.313	736.188.206
- Chi phí tư vấn	532.750.000	893.483.333
- Các khoản khác	192.018.157	651.195.169
	11.649.336.698	4.131.717.113

(*) Đây là tiền thuê đất trả một lần tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với tổng diện tích sử dụng là 18.393 m² theo Hợp đồng số 24/HĐTLĐ-HT giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây ngày 10/07/2008; Thời hạn thuê đến hết ngày 13/01/2056.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhất Tín	265.396.740	265.396.740	199.403.404	199.403.404
- Công ty Cổ phần Giấy Liên Việt	-	-	305.793.158	305.793.158
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	765.448.142	765.448.142
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Nguyễn	-	-	331.755.600	331.755.600
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thành Đạt	-	-	279.996.360	279.996.360
- Doanh nghiệp Thương mại Bao bì Công Minh	-	-	294.000.795	294.000.795
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Minh Đức	69.293.200	69.293.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	362.862.800	362.862.800	887.547.474	887.547.474
	697.552.740	697.552.740	3.063.944.933	3.063.944.933
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	765.448.142	765.448.142

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	-	342.007.500
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.332.732	77.933.632
	13.332.732	419.941.132

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.178.014	-	-	-	807.178.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.033.364	13.256.260	9.379.544	-	6.910.080
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	-	9.069.802.262	9.069.802.262	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	643.493	-	-	-	643.493
	807.178.014	3.676.857	9.086.058.522	9.082.181.806	807.178.014	7.553.573

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đây là khoản tiền thuế đất phải nộp liên quan đến lô đất tại 233B Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco và tiền thuê đất nộp tại địa chỉ Lô 3.2, Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Trong đó, tiền thuê đất nộp tại số 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội số tiền là 8.695.942.838 đồng. Công ty Cổ phần Xavinco đã nộp đủ trong năm.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	8.500.000	8.500.000
- Chi phí cơm ca	-	52.925.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	142.752.961	-
- Chi phí vận chuyển	252.453.907	-
- Chi phí phải trả khác	480.913.699	113.999.998
	884.620.567	175.424.998
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	8.500.000	8.500.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	154.726.617	69.133.778
- Kinh phí công đoàn	109.999.104	96.273.172
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	199.099.041	13.232.936
	573.056.443	287.871.567
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(31.929.570.227)	193.466.924.571
Lãi trong năm trước	-	-	-	41.946.306	41.946.306
Số dư cuối năm trước	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(31.887.623.921)	193.508.870.877
Số dư đầu năm nay	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(31.887.623.921)	193.508.870.877
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(15.261.967.037)	(15.261.967.037)
Tăng khác	-	-	-	9.250.000	9.250.000
Số dư cuối năm nay	129.724.750.000	95.572.220.798	99.524.000	(47.140.340.958)	178.256.153.840

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-XPHN ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty thống nhất việc không chia cổ tức năm 2020 và không phân phối lợi nhuận do Công ty vẫn đang lỗ lũy kế.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	80,00%	103.780.300.000	80,00%
Cổ đông khác	25.944.450.000	20,00%	25.944.450.000	20,00%
	129.724.750.000	100,00%	129.724.750.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	129.724.750.000
- Vốn góp cuối năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	109.231.681	109.231.681
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	109.231.681	109.231.681

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	95.572.220.798
	95.572.220.798	95.572.220.798

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần số 24/HĐTLĐ-HT ngày 10/07/2008 tại Lô đất số CN 3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hà Tây. Diện tích khu đất cho thuê là 16.393 m² và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ ngày 18/04/2011 thuê thêm 2.000 m² đất có cơ sở hạ tầng để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác phù hợp với nội dung Giấy chứng nhận đầu tư do các cơ quan có thẩm quyền cấp. Thời gian thuê lại đất được tính từ ngày bàn giao đất đến ngày 13/01/2056.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại Lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án.
- Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng.
- Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện.
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.407.743.320	5.784.843.806
Doanh thu bán thành phẩm	43.276.014.034	42.697.783.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.142.012.000	475.800.000
	52.825.769.354	48.958.427.474
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	345.360.291	447.504.028

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	342.597.740	56.099.262
- Hàng bán bị trả lại	2.122.608.716	178.898.089
	2.465.206.456	234.997.351

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.042.616.440	8.220.010.400
Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.185.075.886	29.513.252.980
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	393.488.257	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	324.078.401	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.102.848)	(391.033.221)
	43.907.156.136	37.342.230.159

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.561.026	2.974.726.255
	230.561.026	2.974.726.255

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	(84.267.917)	217.035.675
Chi phí nhân công	1.140.627.562	1.202.734.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.095.908	80.315.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.173.855.578	1.237.141.849
Chi phí khác bằng tiền	604.257.372	1.775.559.573
	6.911.568.503	4.512.787.834

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.510.765	47.492.724
Chi phí nhân công	5.955.288.888	3.601.325.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.669.065.000	1.669.065.000
Chi phí dự phòng	1.636.140.926	438.803.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.935.401.458	1.932.330.205
Chi phí khác bằng tiền	2.504.208.544	2.157.735.356
	14.834.615.581	9.846.751.753

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu tiền điện nước	-	1.669.543.796
Thu nhập khác	5.250.000	39.742.727
	5.250.000	1.709.286.523

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	140.540.376	140.540.376
Các khoản bị phạt	7.310.939	48.626.250
Chi phí điện nước	-	1.243.429.622
Chi phí khác	57.149.426	186.996.998
	205.000.741	1.619.593.246

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.261.967.037)	41.946.306
Các khoản điều chỉnh tăng	205.000.741	140.540.376
- Chi phí không hợp lệ	64.460.365	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	140.540.376	140.540.376
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(182.486.682)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(182.486.682)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.056.966.296)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(807.178.014)	(807.178.014)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(807.178.014)	(807.178.014)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.261.967.037)	41.946.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.261.967.037)	41.946.306
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.176)	3

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.763.374.552	28.795.536.579
Chi phí nhân công	8.879.736.419	8.025.796.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.795.661.349	5.240.028.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.106.030.340	3.735.179.655
Chi phí khác bằng tiền	4.744.606.842	4.066.016.535
	63.289.409.502	49.862.556.903

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.426.798.078	-	7.745.174.221	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.925.423.957	(2.100.795.026)	15.655.431.514	(944.227.653)
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	19.500.000.000	-
	28.352.222.035	(2.100.795.026)	42.900.605.735	(944.227.653)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.370.609.183	3.451.816.500
Chi phí phải trả	884.620.567	175.424.998
	2.255.229.750	3.627.241.498

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.426.798.078	-	-	2.426.798.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.824.628.931	-	-	19.824.628.931
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	26.251.427.009	-	-	26.251.427.009
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.745.174.221	-	-	7.745.174.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.711.203.861	-	-	14.711.203.861
Các khoản cho vay	19.500.000.000	-	-	19.500.000.000
	41.956.378.082	-	-	41.956.378.082

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	1.270.609.183	100.000.000	-	1.370.609.183
Chi phí phải trả	884.620.567	-	-	884.620.567
	2.155.229.750	100.000.000	-	2.255.229.750
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.351.816.500	100.000.000	-	3.451.816.500
Chi phí phải trả	175.424.998	-	-	175.424.998
	3.527.241.498	100.000.000	-	3.627.241.498

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 01/01/2022, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã ký lại Hợp đồng Phân phối sản phẩm số 01/HĐPP-XPB-ACT/2022 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Đầu tư Á Châu. Theo đó, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đồng ý bán và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Đầu tư Á Châu đồng ý mua các sản phẩm do Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sản xuất. Đồng thời theo khoản 6.1.5 Điều 6 của Hợp đồng quy định Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Đầu tư Á Châu phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội toàn bộ số tiền sản phẩm phân phối đã thống nhất tại Biên bản thanh lý Hợp đồng phân phối sản phẩm xây dựng hệ thống điểm bán hàng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 đã ký ngày 31/12/2021 kèm theo kế hoạch thanh toán công nợ được thể hiện ở Phụ lục số 02 của Hợp đồng 01/HĐPP-XPB-ACT/2022 ngày 01/01/2022.

Ngoài các sự kiện đã được công bố nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		345.360.291	447.504.028
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	252.445.091	181.359.999
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ	22.975.200	24.295.393
Công ty Cổ phần SUPE phot phát và hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	15.600.000	96.829.091
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	82.026.818
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	54.340.000	62.992.727
Mua hàng		54.900.160	1.842.681.306
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	54.900.160	1.842.681.306

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		221.500.422	221.500.422
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	221.500.422	221.500.422
Trả trước cho người bán		7.259.204	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	7.259.204	-
Phải trả cho người bán		-	765.448.142
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	765.448.142
Chi phí phải trả		8.500.000	8.500.000
Thù lao Hội đồng quản trị	Hội đồng quản trị	8.500.000	8.500.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Lê Quang Hòa	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
		108.000.000	108.000.000
Tiền lương, thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Hồng Thúy	Trưởng ban kiểm soát	117.150.922	12.000.000
- Nguyễn Thị Bích Phương	Thành viên kiểm soát	18.000.000	18.000.000
- Mai Thị Khánh Tân	Thành viên kiểm soát	18.000.000	9.000.000
		153.150.922	39.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Đỗ Huy Lập	Giám đốc	170.498.307	174.786.713
- Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2021)	99.004.326	24.000.000
- Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 10/11/2020)	-	125.283.566
- Phạm Đức Cường	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 15/03/2021)	115.477.908	-
		384.980.541	324.070.279

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Đức Cường

Kế toán trưởng



Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2022

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

